

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIC
Series A 12/26
Có hiệu lực từ
Effective from
13 AUG 2026
Được xuất bản vào
Published on
13 AUG 2026

ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU HÀNH BAY VÀ
DỊCH VỤ TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

THE ADJUSTMENT TO THE CHARGES FOR AIR
NAVIGATION AND AIRPORT SERVICES

1 GIỚI THIỆU

Thông tri hàng không này nhằm thông báo về việc điều chỉnh giá dịch vụ điều hành bay và dịch vụ tại cảng hàng không.

Ghi chú: Các nội dung này sẽ thay thế GEN 4.1 và GEN 4.2, AIP Việt Nam

2 CHI TIẾT

2.1 Đối tượng áp dụng:

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng;
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng;
3. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng.

2.2 Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ

1. Đối với dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế: Đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối;
2. Đối với dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay nội địa: Đồng Việt Nam (VND), trừ những quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không.

2.3 Quy định về nhóm cảng hàng không

1. Nhóm A: Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.
2. Nhóm B: Bao gồm các cảng hàng không khác không thuộc quy định tại mục 1.

2.4 Giá dịch vụ điều hành bay

Ghi chú: Mức giá quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

2.4.1 Giá dịch vụ điều hành bay đi, đến

1. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành cất cánh hoặc hạ cánh tại các cảng hàng không Việt Nam.
2. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không Việt Nam.

1 INTRODUCTION

This AIC issues notification of the adjustment to the charges for air navigation and airport services.

Note: These contents shall replace GEN 4.1 and GEN 4.2, AIP Viet Nam

2 DETAILS

2.1 Subjects of application:

1. Organizations and individuals conducting business and providing services in the civil aviation sector;
2. Organizations and individuals using services in the civil aviation sector;
3. State management agencies and other organizations and individuals involved in the price management of civil aviation services.

2.2 Regulations on currency for payments

1. Charges of services to international flights: US Dollar (USD). The quotation and payment of service charges undertaken in accordance with the applicable regulations on foreign exchange of Viet Nam;
2. Charges of services in domestic flights: Vietnamese Dong (VND), except for airport service concessions.

2.3 Regulations on airport groups

1. Group A: Con Dao, Dien Bien, Ca Mau, Rach Gia.
2. Group B: Includes other airports not stipulated in item 1.

2.4 Air navigation service charges

Note: The prescribed charges are exclusive of value-added tax (VAT).

2.4.1 Navigation service charges for arriving and departing flights

1. The service charge rate applied to international flights is calculated per take-off or landing navigation turn at Vietnam airports.
2. The service charge rate applied to domestic flights includes both the take-off navigation turn and the landing navigation turn at Vietnam airports.

3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

- a) Thu bằng 50% mức giá quy định đối với: Trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, chuyển bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;
- b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: Tàu bay thực hiện chuyển bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ;
- c) Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một điểm thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Trong đó: V_{ht} là vận tốc hành trình của tàu bay được công bố trong tài liệu của nhà sản xuất tàu bay (km/h); T là thời gian bay thực tế của tàu bay.

• Đối với chuyến bay quốc tế

3. Pricing regulations in some special cases:

- a) 50% of the stipulated rate shall be charged for: Helicopters, unmanned aircraft, ultralight aerial vehicles; aircraft forced to land at other landing points (not the intended landing point) due to weather conditions, technical issues, passenger medical emergencies, terrorism, crimes, political crises, war, or upon the request of a competent state authority, applicable also to the flight sector returning to the planned intended landing point; aircraft conducting calibration flights for navigation equipment, technical landings, and ferry flights to take-off or landing points in Vietnam;
- b) 30% of the stipulated rate shall be charged for: Aircraft conducting pilot training flights (not combined with commercial operations). Aircraft conducting technical landings for training purposes and taking off immediately after touchdown shall not be determined as take-off and landing turns for calculating service charges;
- c) In case of taking off and landing at the same point, the charge rate is calculated based on the actual navigated kilometers (km). The determination of the actual flight navigation distance (S) is calculated according to the formula: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Where: V_{ht} is the cruising speed of the aircraft published in the aircraft manufacturer's documents (km/h); T is the actual flight time of the aircraft.

• For international flights

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá (USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh) Charges (USD/landing or take-off)	
	Cự ly điều hành dưới 250km Operating distance under 250 km	Cự ly điều hành từ 250km trở lên Operating distance from 250 km and above
Dưới 20 tấn Under 20 tons	80	100
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	125	150
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	210	255
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	260	320
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	310	390
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	345	425
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	380	460
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	425	520

• **Đối với chuyến bay nội địa**

• **For domestic flights**

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá (VND/lượt hạ cánh hoặc cất cánh) Charges (VND/landing or take-off)	
	Cự ly điều hành dưới 500 km Operating distance under 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên Operating distance from 500 km and above
Dưới 20 tấn Under 20 tons	586.500	851.000
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	920.000	1.265.000
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	1.552.500	3.473.000
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	2.587.500	4.945.000
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	3.519.000	6.463.000
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	3.806.500	7.820.000
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	4.197.500	8.464.000
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	5.784.500	9.568.000

2.4.2 Giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

- Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay thường lệ được áp dụng đối với chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý; chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.
- Đối với chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 120% mức giá quy định đối với chuyến bay thường lệ.

• **Đối với chuyến bay thường lệ bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý**

2.4.2 Navigation service charges for overflights through the flight information region managed by Vietnam

- The service charge rate for scheduled flights is applied to flights through the flight information region managed by Vietnam; flights through Vietnamese airspace and the flight information region managed by Vietnam.
- For non-scheduled flights: a rate equal to 120% of the rate stipulated for scheduled flights shall be applied.

• **For scheduled flights overflying the flight information region managed by Vietnam**

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá (USD/chuyến) Charges (USD/flight)	
	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km Overflight distance within the flight information regions managed by Viet Nam under 500 km	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên Overflight distance within the flight information regions managed by Viet Nam from 500 km and above
Dưới 20 tấn Under 20 tons	115	129
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	176	197
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	255	286

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá (USD/chuyến) Charges (USD/flight)	
	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km Overflight distance within the flight information regions managed by Viet Nam under 500 km	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên Overflight distance within the flight information regions managed by Viet Nam from 500 km and above
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	330	370
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	384	431
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	420	460
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	450	490
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	480	520

• **Đối với chuyến bay thường lệ bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý**

• **For scheduled flights overflying Vietnamese airspace and the FIR managed by Vietnam**

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá (USD/chuyến) Charges (USD/flight)	
	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam under 500 km	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500km trở lên Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam from 500 km and above
Dưới 20 tấn Under 20 tons	54	61
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	83	93
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	121	136
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	156	175
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	182	204
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	199	218
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	213	232
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	227	246

2.4.3 Mức thu phí bay qua vùng trời Việt Nam

1. Mức thu phí đối với chuyến bay thường lệ

- Đối với chuyến bay qua vùng trời Việt Nam

2.4.3 Fees for overflying Vietnamese airspace

1. Fees for scheduled flights

- For flights overflying the Vietnam airspace

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức phí (USD/chuyến) Fees (USD/flight)	
	Cự ly bay qua vùng trời Việt Nam dưới 500 km Overflight distance through Vietnamese airspace under 500 km	Cự ly bay qua vùng trời Việt Nam từ 500 km trở lên Overflight distance through Vietnamese airspace of 500 km or more
Dưới 20 tấn Under 20 tons	115	129
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	176	197
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	255	286
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	330	370
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	384	431
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	420	460
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	450	490
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	480	520

- Đối với chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

- For flights overflying Vietnamese airspace and the FIR managed by Vietnam

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức phí (USD/chuyến) Fees (USD/flight)	
	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam under 500 km	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500km trở lên Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam from 500 km and above
Dưới 20 tấn Under 20 tons	61	68
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	93	104
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	134	150

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức phí (USD/chuyến) Fees (USD/flight)	
	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam under 500 km	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500km trở lên Total overflight distance within the airspace of Viet Nam and the flight information regions managed by Viet Nam from 500 km and above
Từ 100 đến dưới 150 tấn From 100 to under 150 tons	174	195
Từ 150 đến dưới 190 tấn From 150 to under 190 tons	202	227
Từ 190 đến dưới 240 tấn From 190 to under 240 tons	221	242
Từ 240 đến dưới 300 tấn From 240 to under 300 tons	237	258
Từ 300 tấn trở lên From 300 tons and above	253	274

2. Đối với chuyến bay không thường lệ: Áp dụng mức thu phí bằng 120% mức thu phí quy định tại mục 1.

2. For non-scheduled flights: Apply a charge rate equal to 120% of the charge rate specified in item 1.

2.5 Giá một số dịch vụ tại cảng hàng không

Ghi chú: Mức giá quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

2.5 Charges of services at airport

Note: The prescribed charges are exclusive of value-added tax (VAT).

2.5.1 Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay

2.5.1 Aircraft landing and take-off service charges

- Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay được tính đối với một (01) lượt tàu bay thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không.
- Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm A: thu bằng 60% mức giá quy định phù hợp với trọng tải cất cánh tối đa tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B.
- Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:
 - Thu bằng 50% mức giá quy định đối với: Trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, chuyển bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;
 - Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: Tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ;
 - Đối với các chuyến bay nội địa hạ cánh trong khung giờ theo thông báo của người khai thác cảng hàng không mà có tổng số chuyến bay theo lịch bay do Cục Hàng không Việt Nam cấp phép dưới 30% so với tham số điều phối đường hạ cất cánh: Thu bằng 85% mức giá dịch vụ. Quy định tại điểm này chỉ áp dụng đối với các cảng hàng không đã khai thác trên 24 tháng tính đến thời điểm thực hiện chuyến bay.

- The aircraft landing and take-off service charge rate is calculated for one (01) aircraft landing turn at the airport.
- The service charge rate for flights landing at Group A airports: shall be charged 60% of the stipulated rate corresponding to the maximum take-off weight for flights landing at Group B airports.
- Pricing regulations in some special cases:
 - 50% of the stipulated rate shall be charged for: Helicopters, unmanned aircraft, ultralight aerial vehicles; aircraft forced to land at other landing points (not the intended landing point) due to weather conditions, technical issues, passenger medical emergencies, terrorism, crimes, political crises, war, or upon the request of a competent state authority, applicable also to the flight sector returning to the planned intended landing point; aircraft conducting calibration flights for navigation equipment, technical landings, and ferry flights to take-off or landing points in Vietnam;
 - 30% of the stipulated rate shall be charged for: Aircraft conducting pilot training flights (not combined with commercial operations). Aircraft conducting technical landings for training purposes and taking off immediately after touchdown shall not be determined as take-off and landing turns for calculating service charges;
 - For domestic flights landing during time slots notified by the airport operator where the total number of flights according to the flight schedule licensed by the Civil Aviation Authority of Vietnam is less than 30% of the runway coordination parameter: 85% of the service charge rate shall be applied. The provision in this point is only applicable to airports that have been in operation for more than 24 months up to the time the flight is con-

ducted.

- **Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc tế cất cánh, hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B**

- **Charges for aircraft take-off and landing services for international flights taking off and landing at Group B airports**

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần) Base charge (USD/turn)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (USD/tấn) Charge per ton above the base level (USD/ton)
Dưới 20 tấn Under 20 tons	84	
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	84	3.7
Từ 50 đến dưới 150 tấn From 50 to under 150 tons	195	5.3
Từ 150 đến dưới 250 tấn From 150 to under 250 tons	725	5.7
Từ 250 tấn trở lên From 250 tons and above	1295	6.3

- **Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc nội cất cánh, hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B**

- **Charges for aircraft take-off and landing services for domestic flights taking off and landing at Group B airports**

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần) Base charge (VND/turn)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn) Charge per ton above the base level (VND/ton)
Dưới 20 tấn Under 20 tons	765.000	
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	765.000	32.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn From 50 to under 150 tons	1.725.000	47.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn From 150 to under 250 tons	6.425.000	52.000
Từ 250 tấn trở lên From 250 tons and above	11.625.000	59.000

2.5.2 Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

2.5.2 Passenger service charges at airports

- Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ đủ 2 tuổi đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá quy định.
- Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa nối chuyến quốc tế:
 - Chặng nội địa: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa áp dụng mức giá của cảng hàng không nơi xuất phát;
 - Chặng quốc tế: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế áp dụng mức giá của cảng hàng không trung chuyển.
- Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế nối chuyến nội địa: giá dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa áp dụng mức giá của cảng hàng không trung chuyển.

- Pricing regulations in special cases: children from 2 years of age to under 12 years of age (calculated at the time of departure of the first sector) shall be charged 50% of the stipulated rate.
- For passengers on domestic to international connecting flights:
 - Domestic sector: the passenger service charge for domestic flights applies to the rate of the departure airport;
 - International sector: the passenger service charge for international flights applies the rate of the transit airport.
- For passengers on international to domestic connecting flights: the passenger service charge for domestic flights applies to the rate of the transit airport.

- **Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế**

- **Charges for passenger services at airports for passengers on international flights**

Cảng hàng không Airport	Mức giá (USD/hành khách) Charges (USD/passenger)
1. Nội Bài 1. Noi Bai	25
2. Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Vân Đồn, Cam Ranh 2. Tan Son Nhat, Da Nang, Van Don, Cam Ranh	20
3. Phú Quốc 3. Phu Quoc	18
4. Cần Thơ 4. Can Tho	16
5. Liên Khương, Cát Bi, Vinh 5. Lien Khuong, Cat Bi, Vinh	14
6. Cảng hàng không khác 6. Other airports	8

- **Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyến bay nội địa**

- **Charges for passenger services at airports for passengers on domestic flights**

Cảng hàng không Airport	Mức giá (VND/hành khách) Charges (VND/passenger)
Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Phú Quốc, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột, Vân Đồn Noi Bai, Da Nang, Tan Son Nhat, Cam Ranh, Cat Bi, Vinh, Can Tho, Phu Quoc, Lien Khuong, Phu Bai, Buon Ma Thuot, Van Don.	90.909
Thọ Xuân, Đồng Hới, Tuy Hòa, Chu Lai, Pleiku, Phù Cát. Tho Xuan, Dong Hoi, Tuy Hoa, Chu Lai, Pleiku, Phu Cat.	72.727
Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá Con Dao, Dien Bien, Ca Mau, Rach Gia	54.545

2.5.3 Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay

2.5.3 Aircraft parking lease service charges

1. Giá dịch vụ phân loại đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyến được xác định bằng bình quân của giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

2. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu quy định tại các cảng hàng không nhóm B.

3. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay của hãng hàng không chọn sân bay của Việt Nam làm sân bay căn cứ: áp dụng bằng 50% mức thu quy định đối với chuyến bay nội địa.

4. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại sân bay không phải là sân bay căn cứ của hãng hàng không: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định.

5. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn đến thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.

Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Quy định này được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng thời gian tiếp theo

1. Service charges are classified for international flights and domestic flights.

In case an aircraft parks to serve both international and domestic flights: the per-flight parking lease charge is determined by the average of the rates applied to international flights and domestic flights.

2. The charge bracket applies to flights at Group A airports: shall be charged at 70% of the stipulated rate at Group B airports.

3. The charge bracket applied to flights of airlines selecting a Vietnam airport as their base airport: 50% of the stipulated rate for domestic flights shall be applied.

4. In case of force majeure where an aircraft is forced to park at an airport other than the airline's base airport: 50% of the stipulated rate shall be applied.

5. Parking time is the period calculated from the time of placing the chocks to the time of removing the chocks from the aircraft wheels.

A parking time of over 18 hours to 24 hours is calculated as one (01) day; for an aircraft parking for over 24 hours and taking off within the next 24 hours, the parking time is calculated as an additional one (01) day. This provision is applied to calculate the parking time in the subsequent periods.

- **Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm B**

- **Charge for aircraft parking lease services for international flights at Group B airports**

Thời gian đậu lại Parking duration	Khung giá (USD/tấn MTOW) Charge brackets (USD/ton MTOW)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Miễn thu 2 giờ đầu Free for the first 2 hours		
Trên 2 giờ đến 5 giờ Over 2 hours to 5 hours	1.96	2.8
Trên 5 giờ đến 8 giờ Over 5 hours to 8 hours	2.45	3.5
Trên 8 giờ đến 12 giờ Over 8 hours to 12 hours	2.66	3.8
Trên 12 giờ đến 14 giờ Over 12 hours to 14 hours	2.80	4.0
Trên 14 giờ đến 18 giờ Over 14 hours to 18 hours	2.94	4.2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày) Over 18 hours (daily charge: USD/ton/day)	2.94	4.2

- **Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm B**

- **Charge for aircraft parking lease services for domestic flights at Group B airports**

Thời gian đậu lại Parking duration	Khung giá (VND/tấn MTOW) Charge brackets (VND/ton MTOW)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Miễn thu 2 giờ đầu Free for the first 2 hours		
Trên 2 giờ đến 5 giờ Over 2 hours to 5 hours	14.000	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ Over 5 hours to 8 hours	19.000	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ Over 8 hours to 12 hours	20.000	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ Over 12 hours to 14 hours	21.000	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ Over 14 hours to 18 hours	22.000	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VND/tấn/ngày) Over 18 hours (daily charge: VND/ton/day)	23.000	32.000

2.5.4 Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống tàu bay

1. Khung giá dịch vụ quy định áp dụng đối với chuyến bay sử dụng 02 lượt cầu dẫn khách (đưa khách xuống và lượt đón khách lên). Trường hợp chuyến bay chỉ sử dụng 01 lượt cầu dẫn khách: thu bằng 50% khung giá quy định.
 2. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: thu bằng 65% mức thu đối với chuyến bay quốc tế
- **Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách áp dụng đối với chuyến bay quốc tế**

2.5.4 Passenger boarding bridge lease service charges

1. The stipulated service charge bracket applies to flights using two (02) boarding bridge turns (one turn for de-planing passengers and one turn for boarding passengers). In case a flight uses only one (01) boarding bridge turn: 50% of the stipulated charge bracket shall be applied.
 2. For combined domestic and international flights: 65% of the charge rate for international flights shall be applied
- **Charge for passenger boarding bridge lease services applied to international flights**

Thời gian sử dụng Duration of use	Khung giá (USD/lần chuyến) Charge brackets (USD/flight)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
1/ Tàu bay dưới 240 ghế 1/ Aircraft with under 240 seats		
- Đến 2 giờ đầu tiên - Up to the first 2 hours	85	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút) - Each subsequent 30 minutes (USD/30 minutes)	28	40
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên 2/ Aircraft with 240 seats and above		
- Đến 2 giờ đầu tiên - Up to the first 2 hours	125	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút) - Each subsequent 30 minutes (USD/30 minutes)	35	50

- **Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách áp dụng đối với chuyến bay nội địa**
- **Charge for passenger boarding bridge lease services applied to domestic flights**

Thời gian sử dụng Duration of use	Khung giá (VND/lần chuyến) Charge brackets (VND/flight)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
1/ Tàu bay dưới 240 ghế 1/ Aircraft with under 240 seats		
- Đến 2 giờ đầu tiên - Up to the first 2 hours	735.000	1.050.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút) - Each subsequent 30 minutes (VND/30 minutes)	280.000	400.000
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên 2/ Aircraft with 240 seats and above		
- Đến 2 giờ đầu tiên - Up to the first 2 hours	1.120.000	1.600.000

Thời gian sử dụng Duration of use	Khung giá (VND/lần chuyến) Charge brackets (VND/flight)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút) - Each subsequent 30 minutes (VND/30 minutes)	420.000	600.000

2.5.5 Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

1. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tính theo 02 phương thức: theo tháng và theo từng chuyến bay.
 2. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm B.
 3. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.
 4. Nội dung dịch vụ gồm: mặt bằng bố trí quầy bậc; quầy; máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng); bảng thông báo quầy; băng chuyền gắn với quầy; điện, nước phục vụ khu vực quầy.
 5. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: quầy tại cửa ra tàu bay; quầy đầu đảo; quầy chuyển tiếp: thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.
- **Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm B**

2.5.5 Passenger check-in counter lease service charges

1. The charge bracket for leasing aircraft passenger check-in counters is calculated using two (02) methods: on a monthly basis and on a per-flight basis.
 2. The charge bracket applied to flights at Group A airports: shall be charged at 70% of the corresponding rate at Group B airports.
 3. In case a check-in counter is used to serve both international and domestic flights: the monthly lease price is determined by the average of the monthly lease prices applied to international flights and domestic flights.
 4. Service contents include: space for placing the counter podium; the counter; computers and related equipment (excluding dedicated computer software); counter information display; conveyor belt attached to the counter; electricity and water serving the counter area.
 5. The charge bracket for leasing other types of passenger check-in counters, including counters at boarding gates, island-head counters, and transfer counters: shall be charged at 20% of the corresponding rate for aircraft passenger check-in counters at Group A and Group B airports.
- **Charge for passenger check-in counter lease services for international flights at Group B airports**

Thuê quầy làm thủ tục hành khách Passenger check-in counter lease	Đơn vị tính Unit	Khung giá Charge brackets	
		Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Giá thuê theo tháng Monthly lease charge	USD/quầy/tháng USD/counter/month	2.240	3.200
Giá thuê theo chuyến Per-flight lease charge	USD/quầy/chuyến USD/counter/flight	20	29

- **Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm B**
- **Charge for passenger check-in counter lease services for domestic flights at Group B airports**

Thuê quầy làm thủ tục hành khách Passenger check-in counter lease	Đơn vị tính Unit	Khung giá Charge brackets	
		Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Giá thuê theo tháng Monthly lease charge	VND/quầy/tháng VND/counter/month	27.000.000	38.000.000
Giá thuê theo chuyến Per-flight lease charge	VND/quầy/chuyến VND/counter/flight	170.000	240.000

2.5.6 Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý

Dịch vụ này áp dụng tại các cảng hàng không chưa có dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

- **Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý đối với chuyến bay quốc tế**

Ghế thiết kế của tàu bay Aircraft seating capacity	Khung giá (USD/lần) Charge brackets (USD/turn)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Tàu bay dưới 40 ghế Aircraft with under 40 seats	0	8
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế Aircraft with 40 to under 100 seats	0	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế Aircraft with 100 to under 240 seats	0	25
Tàu bay từ 240 ghế trở lên Aircraft with 240 seats and above	0	42

- **Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý đối với chuyến bay nội địa**

2.5.6 Baggage conveyor lease service charges

This service is applied at airports that do not have automated departure baggage sorting services.

- **Charge for baggage carousel lease services for international flights**

Ghế thiết kế của tàu bay Aircraft seating capacity	Khung giá (VND/lần) Charge brackets (VND/turn)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Tàu bay dưới 40 ghế Aircraft with under 40 seats	0	84.000
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế Aircraft with 40 to under 100 seats	0	154.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế Aircraft with 100 to under 240 seats	0	252.000
Tàu bay từ 240 ghế trở lên Aircraft with 240 seats and above	0	420.000

2.5.7 Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi

Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm B.

2.5.7 Automated departure baggage sorting service charges

The charge bracket applied to flights at Group A airports: shall be charged at 70% of the corresponding rate at Group B airports.

- **Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm B**
- **Charge for automatic departure baggage sorting services for international flights at Group B airports**

Ghế thiết kế của tàu bay Aircraft seating capacity	Khung giá (USD/lần) Charge brackets (USD/turn)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Tàu bay dưới 100 ghế Aircraft with under 100 seats	0	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế Aircraft with 100 to under 240 seats	0	25
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế Aircraft with 240 to under 300 seats	0	30
Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế Aircraft with 300 to under 400 seats	0	40
Tàu bay từ 400 ghế trở lên Aircraft with 400 seats and above	0	45

- **Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm B**
- **Charge for automatic departure baggage sorting services for domestic flights at Group B airports**

Ghế thiết kế của tàu bay Aircraft seating capacity	Khung giá (VND/lần) Charge brackets (VND/turn)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Tàu bay dưới 100 ghế Aircraft with under 100 seats	0	150.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế Aircraft with 100 to under 240 seats	0	250.000
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế Aircraft with 240 to under 300 seats	0	320.000
Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế Aircraft with 300 to under 400 seats	0	400.000
Tàu bay từ 400 ghế trở lên Aircraft with 400 seats and above	0	490.000

2.5.8 Giá dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không

Nội dung dịch vụ bao gồm:

- Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- Dịch vụ dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không);
- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và dịch vụ thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển.

2.5.8 Package commercial ground handling service charges at airports

Service contents include:

- Aircraft landing and take-off services;
- Aircraft marshalling services (if any);
- Commercial ground handling (based on ensuring the minimum requirements of the flight and the actual capacity of each airport);
- Services of using terminal facilities directly related to serving flights and carrier representative office lease services.

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) Maximum Take-Off Weight (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần) Base charge (VND/turn)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn) Charge per ton above the base level (VND/ton)
Dưới 20 tấn Under 20 tons	1.400.000	2.400.000
Từ 20 đến dưới 50 tấn From 20 to under 50 tons	2.100.000	3.600.000
Từ 50 đến dưới 100 tấn From 50 to under 100 tons	2.800.000	4.800.000
Từ 100 tấn trở lên From 100 tons and above	3.500.000	6.000.000

2.5.9 Giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không

Nội dung dịch vụ: tra nạp nhiên liệu cho tàu bay bằng xe chuyên dụng (xe lắp xi téc chở nhiên liệu hàng không được lắp đặt hệ thống công nghệ thích hợp, để tra nạp nhiên liệu hàng không cho tàu bay hoặc hút nhiên liệu hàng không từ tàu bay) tại các cảng hàng không Việt Nam, không bao gồm dịch vụ cung ứng nhiên liệu.

2.5.9 Aviation fuelling service charges

Service contents: aircraft fuelling by specialized trucks (trucks equipped with aviation fuel tanks and appropriate technical systems for fuelling aircraft or de-fuelling aircraft) at Vietnam airports, excluding fuel supply services.

Sản lượng tra nạp tại cảng hàng không Refueling volume at airports	Khung giá (VND/tấn) Charge brackets (VND/ton)	
	Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp từ 30.000 tấn/năm Airports/aerodromes with a refueling volume of 30.000 tons/year and above	275.000	550.000
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp từ 3.000 tấn/năm đến dưới 30.000 tấn/năm Airports/aerodromes with a refueling volume from 3.000 tons/year to under 30.000 tons/year	415.000	830.000
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp dưới 3.000 tấn/năm Airports/aerodromes with a refueling volume under 3.000 tons/year	785.000	1.570.000

2.5.10 Giá dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không

Nội dung dịch vụ: Dịch vụ tra nạp nhiên liệu từ hệ thống tra nạp ngầm qua xe truyền tiếp đến tàu bay (xe không chứa nhiên liệu, chỉ có hệ thống công nghệ bơm).

2.5.10 Charges for using fuel hydrant system infrastructure at airports

Service contents: Fuelling services from the fuel hydrant system via dispenser trucks to the aircraft (trucks without fuel, only equipped with a pumping system).

Danh mục áp dụng Applicable category	Đơn vị tính Unit	Khung giá Charge brackets	
		Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
Đối với chuyến bay quốc tế For international flights	USD/tấn USD/ton	25	45
Đối với chuyến bay quốc nội For domestic flights	VND/tấn VND/ton	562.500	1.012.500

2.5.11 Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không

1. Nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam
2. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo tỷ lệ % doanh thu của dịch vụ tương ứng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam.
3. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo đơn vị sản lượng của dịch vụ cung cấp tương ứng bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.
4. Doanh thu hoặc sản lượng để tính giá nhượng quyền khai thác không bao gồm doanh thu hoặc sản lượng của các công ty cung cấp dịch vụ cho chính doanh nghiệp mình, doanh thu hoặc sản lượng của công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ cung ứng dịch vụ cho công ty mẹ và ngược lại.

2.5.11 Airport service concession charges

1. Airport service concessions include concession services for: passenger terminals; cargo terminals and warehouses; commercial ground handling; repair and maintenance of aviation vehicles and equipment; aviation catering supply; aviation fuel supply; maintenance of aircraft, aircraft engines, aircraft propellers, and aircraft equipment in Vietnam.
2. The airport service concession charge is calculated as a percentage (%) of the revenue of the corresponding service (excluding value-added tax) including concession services for: passenger terminals; cargo terminals and warehouses; commercial ground handling; repair and maintenance of aviation vehicles and equipment; maintenance of aircraft, aircraft engines, aircraft propellers, and aircraft equipment in Vietnam.
3. The airport service concession charge is calculated based on the output unit of the corresponding provided service including concession services for: aviation catering supply; aviation fuel supply.
4. The revenue or output used to calculate the concession charge does not include the revenue or output of companies providing services to their own enterprise, or the revenue or output of subsidiaries with 100% of charter capital owned by the parent company providing services to the parent company, and vice versa.

STT	Danh mục List	Khung giá Charge brackets	
		Tối thiểu Minimum	Tối đa Maximum
1	Nhượng quyền khai thác nhà ga hành khách quốc tế Concession for international passenger terminal operations	15%	24%
2	Nhượng quyền khai thác nhà ga, kho hàng hoá Concession for cargo terminal and warehouse operations	1.5%	4.5%
3	Nhượng quyền khai thác phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất Concession for ground handling services	1.5%	4.5%
4	Nhượng quyền khai thác sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không Concession for repair and maintenance of aviation vehicles and equipment	1%	3%
5	Nhượng quyền khai thác cung cấp suất ăn hàng không Concession for provision of aviation catering	75.000 VND/chuyến bay 75.000 VND/flight	225.000 VND/chuyến bay 225.000 VND/flight
6	Nhượng quyền khai thác cung cấp xăng dầu hàng không Concession for provision of aviation fuel	28.000 VND/tấn 28.000 VND/ton	84.000 VND/tấn 84.000 VND/ton

2.5.12 Phí đảm bảo an ninh hàng không

2.5.12 Aviation security Fee

2.5.12.1 Người nộp phí và tổ chức thu phí

2.5.12.1 Fee payers and collecting organizations

1. Người nộp phí là tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, được cung ứng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không hoặc phát sinh nghĩa vụ nộp phí theo danh mục, mức thu quy định tại mục 2.5.12.3. Trường hợp khoản phí gắn với hoạt động vận chuyển bằng đường hàng không thì hãng hàng không được ủy quyền thu hộ theo quy định.
2. Tổ chức thu phí là Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an và Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không.
1. Fee payers are organizations and individuals using services, being provided with aviation security services, or incurring fee payment obligations according to the list and rates specified in item 2.5.12.3. In case the fee is associated with air transport operations, airlines are authorized to collect it on behalf of the authorities as regulation.
2. Collecting organizations are the Immigration Department under the Ministry of Public Security and the Police of provinces and centrally-run cities where airports and aerodromes are located, which are assigned the prime responsibility for performing aviation security tasks.

2.5.12.2 Miễn phí, giảm phí, bù trừ và hoàn trả tiền phí

1. Miễn phí bảo đảm an ninh hàng không đối với các trường hợp sau:
 - a) Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của Đảng và Nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - b) Túi ngoại giao, túi lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
 - c) Trẻ em dưới 02 tuổi đi tàu bay;
 - d) Các trường hợp khác được miễn phí theo điều ước quốc tế hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trẻ em từ đủ 02 tuổi đến dưới 12 tuổi đi tàu bay được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí đối với hành khách người lớn theo quy định tại mục 2.5.12.3.
3. Việc bù trừ hoặc hoàn trả số tiền phí đã nộp thừa hoặc không còn thuộc đối tượng chịu phí được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

2.5.12.3 Mức thu phí bảo đảm an ninh hàng không

1. Phí bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

2.5.12.2 Fee exemptions, reductions, offsetting, and refunds

1. Exemption from aviation security fees applies to the following cases:
 - a) VIP flights and special cabin flights serving political and foreign affairs missions of the Party and the State in accordance with the law;
 - b) Diplomatic bags and consular bags in accordance with Vietnamese law and international treaties to which Vietnam is a member;
 - c) Children under 02 years of age travelling by air;
 - d) Other cases of fee exemption in accordance with international treaties or relevant laws.
2. For children from 02 to under 12 years of age travelling by air, the applied rate shall be equal to 50% of the adult passenger fee rate as specified in item 2.5.12.3.
3. The offsetting or refund of overpaid fee amounts or for those who are no longer subject to the fee shall be implemented in accordance with the law on tax administration and relevant laws.

2.5.12.3 Aviation security fee rates

1. Aviation security fee for passengers and baggage

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
Hành khách đi chuyến bay quốc tế Passengers on international flights	USD/hành khách USD/passenger	2
Hành khách đi chuyến bay nội địa Passengers on domestic flights	VNĐ/hành khách VND/passenger	18.181
Trẻ em từ đủ 02 tuổi đến dưới 12 tuổi Children from 02 to under 12 years of age	% mức thu của người lớn % of adult rate	50%

2. Phí bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

2. Aviation security fee for cargo and mail

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm A) Export and import cargo and mail (Group A)	USD/tấn USD/ton	10,2
Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm B) Export and import cargo and mail (Group B)	USD/tấn USD/ton	17
Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm A) Domestic cargo and mail (Group A)	VNĐ/tấn VND/ton	84.000
Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm B) Domestic cargo and mail (Group B)	VNĐ/tấn VND/ton	140.000

3. Phí bảo đảm an ninh đối với hành khách, hành lý, hàng hóa, động vật bị từ chối nhập cảnh phải lưu lại qua đêm

- Áp dụng đối với trường hợp phải lưu lại qua đêm
- Người nộp phí: Hãng hàng không hoặc tổ chức, cá nhân phát sinh việc lưu lại qua đêm

3. Aviation security fee for passengers, baggage, cargo, and animals denied entry requiring overnight stay

- Applicable to cases requiring overnight stay
- Fee payer: Airlines, or organizations and individuals incurring the overnight stay

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Đối với hành khách For Passengers		
1.1	Theo giờ (dưới 10 giờ) <i>Ghi chú:</i> Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ Per hour (under 10 hours) <i>Note:</i> Under 60 minutes is rounded up to 01 hour	USD/khách/giờ USD/passenger/hour	9
1.2	Theo ngày (từ 10 giờ trở lên) Per day (from 10 hours and above)	USD/khách/ngày USD/passenger/day	90
2	Đối với hàng hóa, hành lý For cargo and baggage		
2.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu Minimum charge applied in case the calculated charge is lower than the minimum rate	USD/thùng, kiện hoặc đơn vị hàng hóa USD/box, package, or unit of cargo	12
2.2	Phí áp dụng theo giờ Charge applied per hour	USD/kg/giờ USD/kg/hour	0,10
3	Đối với động vật For animals		
3.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu Minimum charge applied in case the calculated charge is lower than the minimum rate	USD/con USD/animal	24
3.2	Phí áp dụng theo giờ Charge applied per hour	USD/kg/giờ USD/kg/hour	0,50
3.3	Phí áp dụng theo ngày Charge applied per day	USD/con/ngày USD/animal/day	45

4. Phí bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển ra vào khu vực hạn chế

Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị ra, vào khu vực hạn chế

4. Aviation security fee for transport vehicles entering and exiting restricted areas

Fee payer: Organizations and individuals with vehicles transporting cargo and equipment into and out of restricted areas

Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
Phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào khu vực hạn chế Vehicles transporting cargo and equipment into restricted areas	VNĐ/lượt xe VND/vehicle/turn	30.000

5. Phí bảo đảm an ninh đối với hàng hóa đã qua soi chiếu từ kho ngoài vào khu vực hạn chế

Người nộp phí: Tổ chức quản lý, khai thác kho hàng không kéo dài/kho ngoài

5. Aviation security fee for screened cargo moved from external warehouses into restricted areas

Fee payer: Organizations managing and operating off-airport cargo terminals/external warehouses

Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
Hàng hóa, bưu gửi đã qua soi chiếu an ninh từ kho ngoài vào khu vực hạn chế Cargo and mail security-screened from external warehouses entering restricted areas	VNĐ/tấn VND/ton	120.000

6. Phí các hoạt động bảo đảm an ninh hàng không khác

a) Phí canh gác an ninh tàu bay tăng cường

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

6. Fee for other aviation security activities

a) Enhanced aircraft security guarding fee

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Chuyến bay quốc tế (đến 12 giờ) International flights (up to 12 hours)	USD/tàu bay USD/aircraft	270
2	Chuyến bay quốc tế (từ giờ thứ 13) <u>Ghi chú:</u> Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ International flights (from the 13th hour) <u>Note:</u> Under 60 minutes is rounded up to 01 hour	USD/giờ/tàu bay USD/hour/aircraft	22
3	Chuyến bay nội địa (đến 12 giờ) Domestic flights (up to 12 hours)	VNĐ/tàu bay VND/aircraft	6.700.000
4	Chuyến bay nội địa (từ giờ thứ 13) <u>Ghi chú:</u> Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ Domestic flights (from the 13th hour) <u>Note:</u> Under 60 minutes is rounded up to 01 hour	VNĐ/giờ/tàu bay VND/hour/aircraft	540.000
5	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - quốc tế <u>Ghi chú:</u> Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block Increase in aviation security control personnel - international <u>Note:</u> Block = 12 hours, under 12 hours is counted as 01 block	USD/block/người/tàu bay USD/block/person/aircraft	130
6	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - nội địa <u>Ghi chú:</u> Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block Increase in aviation security control personnel - domestic Block = 12 hours, under 12 hours is counted as 01 block	VNĐ/block/người/tàu bay VND/block/person/aircraft	3.200.000

b) Phí giám sát an ninh tàu bay đỗ qua đêm sau 22 giờ

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

b) Security surveillance fee for aircraft parked overnight after 22:00

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Chuyến bay quốc tế <u>Ghi chú:</u> Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block International flights <u>Note:</u> Block = 1 hour, under 60 minutes is counted as 01 block	USD/block/tàu bay USD/block/aircraft	11
2	Chuyến bay nội địa <u>Ghi chú:</u> Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block Domestic flights <u>Note:</u> Block = 1 hour, under 60 minutes is counted as 01 block	VNĐ/block/tàu bay VND/block/aircraft	270.000

c) Phí bảo đảm an ninh hàng không theo yêu cầu (kiểm soát, giám sát, lục soát)

- Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.
- Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block

c) On-demand aviation security fee (control, surveillance, search)

- Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf
- Block = 1 hour, under 60 minutes is counted as 01 block

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Kiểm soát an ninh hàng không (kiểm tra trực quan, áp tải, bảo vệ, canh gác) - quốc tế Aviation security control (visual inspection, escorting, protection, guarding) - international	USD/block/người USD/block/person	15
2	Kiểm soát an ninh hàng không - nội địa Aviation security control - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	330.000
3	Giám sát an ninh hàng không - quốc tế Aviation security surveillance - international	USD/block/người USD/block/person	20
4	Giám sát an ninh hàng không - nội địa Aviation security surveillance - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	450.000
5	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - quốc tế Aircraft security inspection and search (up to 200 seats) - international	USD/block/người USD/block/person	30
6	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - quốc tế Aircraft security inspection and search (201 to 300 seats) - international	USD/block/người USD/block/person	40
7	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - quốc tế Aircraft security inspection and search (301 to 400 seats) - international	USD/block/người USD/block/person	50
8	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - quốc tế Aircraft security inspection and search (over 400 seats) - international	USD/block/người USD/block/person	60
9	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - nội địa Aircraft security inspection and search (up to 200 seats) - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	660.000
10	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - nội địa Aircraft security inspection and search (201 to 300 seats) - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	880.000
11	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - nội địa Aircraft security inspection and search (301 to 400 seats) - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	1.100.000
12	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - nội địa Aircraft security inspection and search (over 400 seats) - domestic	VNĐ/block/người VND/block/person	1.320.000

d) Phí kiểm tra an ninh chất lỏng cho chuyến bay theo yêu cầu

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

d) On-demand security inspection fee for liquids on flights

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Chuyến bay quốc tế International flights	USD/chuyến bay USD/flight	120
2	Chuyến bay nội địa Domestic flights	VNĐ/chuyến bay VND/flight	1.200.000

- e) Phí hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xe bệnh nhân đến vị trí tàu bay

Người nộp phí: Hành khách đi tàu bay, hãng hàng không được ủy quyền thu hộ.

- e) Guiding, inspection, and surveillance fee for ambulances to aircraft parking positions

Fee payer: Passengers travelling by air, airlines authorized to collect on behalf

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Chuyến bay quốc tế International flights	USD/chuyến bay USD/flight	50
2	Chuyến bay nội địa Domestic flights	VNĐ/chuyến bay VND/flight	1.050.000

- f) Phí kiểm tra an ninh hàng hóa kinh doanh tại cảng hàng không

Người nộp phí: Đơn vị kinh doanh trong khu cách ly

- f) Security inspection fee for commercial goods at airports

Fee payer: Business entities in isolated areas

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Hàng hóa đưa vào khu vực tầng hầm nhà ga hoặc kho trong nhà ga Goods brought into the terminal basement or in-terminal warehouses	VNĐ/kg VND/kg	180
2	Hàng lưu kho đã kiểm tra trước khi vào kho Warehoused goods inspected prior to storage	VNĐ/kg VND/kg	120
3	Hàng hóa đưa vào khu vực cách ly, hạn chế Goods brought into isolated and restricted areas	VNĐ/kg VND/kg	250

- g) Phí hộ tống, giám sát người có thẻ kiểm soát an ninh có giá trị sử dụng ngắn hạn tại khu vực hạn chế

Ghi chú: Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ

- g) Escort and surveillance fee for persons holding short-term aviation security control passes in restricted areas

Note: Under 60 minutes is rounded up to 01 hour

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Khách lẻ hoặc đoàn dưới 10 người Individuals or groups of under 10 persons	VNĐ/giờ VND/hour	400.000
2	Đoàn từ 10 đến dưới 20 người Groups of 10 to under 20 persons	VNĐ/giờ VND/hour	800.000
3	Đoàn từ 20 đến dưới 50 người Groups of 20 to under 50 persons	VNĐ/giờ VND/hour	1.500.000
4	Đoàn từ 50 đến dưới 100 người Groups of 50 to under 100 persons	VNĐ/giờ VND/hour	3.000.000
5	Đoàn từ 100 người trở lên Groups of 100 persons or more	VNĐ/giờ VND/hour	5.000.000

h) Phí dẫn đường, áp tải hàng hóa trong khu vực cảng hàng không

Người nộp phí: Các kho hàng

h) Guiding and escorting fee for cargo within the airport area

Fee payer: Warehouses

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Áp tải hàng hóa từ kho đến tàu bay hoặc ngược lại - hàng thông thường Cargo escorting from warehouse to aircraft or vice versa - general cargo	VNĐ/lượt VND/trip	330.000
2	Áp tải hàng hóa - hàng giá trị cao Cargo escorting - valuable cargo	VNĐ/lượt VND/trip	550.000
3	Áp tải hàng hóa - hàng đặc biệt Cargo escorting - special cargo	VNĐ/lượt VND/trip	660.000

i) Phí canh gác, bảo vệ hàng hóa, kho chứa

Ghi chú: Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ

i) Guarding and protection fee for cargo and warehouses

Note: Under 60 minutes is rounded up to 01 hour

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng thông thường) Guarding and protecting cargo in warehouses (general cargo)	VNĐ/giờ/người VND/hour/person	176.000
2	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng đặc biệt) Guarding and protecting cargo in warehouses (special cargo)	VNĐ/giờ/người VND/hour/person	352.000

j) Phí kiểm tra, bảo vệ, trông giữ đặc biệt đối với hàng hóa, tài sản bị bỏ quên

Người nộp phí: Công ty trông giữ

j) Special inspection, protection, and safekeeping fee for unattended cargo and property

Fee payers: Safekeeping companies

STT	Danh mục phí Fee category	Đơn vị tính Unit	Mức thu Rate
1	Kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng hóa, hành lý ký gửi tại quầy trông giữ Security inspection and screening of cargo and checked baggage at the safekeeping counter	VNĐ/kiện/lần kiểm tra VND/package/inspection	10.000
2	Kiểm tra an ninh đối với tài sản, hàng hóa Security inspection for property and cargo	VNĐ/lần kiểm tra VND/inspection	600.000
3	Trông giữ tài sản, hàng hóa bị bỏ quên <u>Ghi chú:</u> Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ Safekeeping of unattended property and cargo <u>Note:</u> Under 60 minutes is rounded up to 01 hour	VNĐ/giờ VND/hour	20.000

2.6 Các trường hợp, chính sách miễn giảm ưu đãi

2.6 Exemption, reduction, and incentive policies

2.6.1 Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ

2.6.1 Exemptions from service charges

1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý:

- Chuyến bay chuyên cơ;
- Chuyến bay công vụ;
- Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;

1. Subjects exempted from aircraft landing and take-off service charges; navigation service charges for arriving and departing flights; navigation service charges for flights through the flight information region managed by Vietnam:

- VIP flights;
- State flights;
- Search and rescue flights, flights transporting humanitarian aid, flood and natural disaster relief, and performing other humanitarian missions;

- d) Chuyến bay sau khi cất cánh tại cảng hàng không Việt Nam phải quay trở lại hạ cánh tại điểm xuất phát vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không
- a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại mục 1;
- b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;
- c) Thành viên tổ bay (kể cả chuyến bay chuyển cảng hàng không);
- d) Trẻ em dưới 02 tuổi: Tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên;
- e) Hành khách đi trên chuyến bay tiếp tục hành trình về điểm hạ cánh dự kiến ban đầu sau khi tàu bay phải thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, khủng hoảng chính trị, chiến tranh, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.6.2 Chính sách ưu đãi

1. Đối với các chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) tại Việt Nam: Không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) đầu tiên.
2. Đối với hãng hàng không có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và điều hành bay đi, đến được hưởng các mức ưu đãi như sau:
- a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế

Giá dịch vụ ghi trên hoá đơn thanh toán (USD) Service charges indicated on the payment invoice (USD)	Mức giảm (%) Discount rate (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD Over 125.000 USD to under 250.000 USD	1.5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD From 250.000 USD to under 750.000 USD	2.5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD From 750.000 USD to under 1.500.000 USD	3.5%
Từ 1.500.000 USD trở lên From 1.500.000 USD and above	5%

- b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa

- d) Flights that, after taking off from a Vietnam airport, are forced to return and land at the departure airport due to weather conditions, technical issues, passenger medical emergencies, terrorism, crimes, political crises, war, or upon the request of a competent state authority.
2. Subjects exempted from passenger service charges at airports:
- a) Passengers travelling on flights subject to service charge exemptions as stipulated in item 1;
- b) Transit passengers within 24 hours (excluding transit passengers on domestic - international connecting flights and vice versa): Only applicable in cases where the arrival and departure sectors to and from Vietnam are issued on the same passenger and baggage ticket;
- c) Crew members (including ferry flights);
- d) Children under 02 years of age: Calculated at the time of departure of the first sector;
- e) Passengers on flights continuing their journey to the originally intended landing point after the aircraft is forced to land at another airport (not the intended landing point) due to weather conditions, technical issues, passenger medical emergencies, terrorism, crimes, political crises, war, or upon the request of a competent state authority.

2.6.2 Preferential policies

1. For pilot training flights (not combined with commercial operations) in Vietnam: Aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights shall not be charged for the first 36 months from the date the training facility conducts its first pilot training flight (not combined with commercial operations).
2. For airlines having a total payment amount for service charges indicated on the monthly invoice, separated for services provided to international flights and domestic flights regarding aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights, they shall be entitled to the following preferential rates:
- a) For services provided to international flights

Giá dịch vụ ghi trên hoá đơn thanh toán (VND) Service charges indicated on the payment invoice (VND)	Mức giảm (%) Discount rate (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng Over 5 billion to under 10 billion	1.5%

Giá dịch vụ ghi trên hoá đơn thanh toán (VND) Service charges indicated on the payment invoice (VND)	Mức giảm (%) Discount rate (%)
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng From 10 billion to under 15 billion	2.5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng From 15 billion to under 30 billion	3.5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên From 30 billion and above	5%

3. Đối với các chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng quyết định; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên.
4. Đối với các chuyến bay trên đường bay quốc tế do hãng hàng không khai thác thường lệ đi, đến cảng hàng không tại thời điểm không có hãng hàng không nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng trước đó và được duy trì khai thác liên tục tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác: áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng quyết định. Thời gian áp dụng tại các cảng hàng không như sau:
 - a) Tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;
 - b) Tại cảng hàng không Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột, Vân Đồn, Thọ Xuân, Đồng Hới, Tuy Hòa, Chu Lai, Pleiku, Phù Cát, Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá: 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;
 - c) Tại cảng hàng không quốc tế Long Thành và Gia Bình sau thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác thương mại: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên;
 - d) Tại các cảng hàng không khác không quy định tại điểm a, b và điểm c mục này sau thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác thương mại: 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên.
5. Đối với các chuyến bay thường lệ (bao gồm đang khai thác và tăng chuyến) trên đường bay được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu chuyển đổi sang cảng hàng không khác để tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng bằng 90% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng quyết định; thời hạn áp dụng là 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác chuyến bay đầu tiên tại cảng hàng không được chuyển đổi.
6. Đối với các chuyến bay thường lệ tại các cảng hàng không quy định tại điểm c, điểm d mục 4, trong thời hạn 24 tháng kể từ thời điểm đưa cảng hàng không vào khai thác: áp dụng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng quyết định.
7. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hãng hàng không đáp ứng điều kiện duy trì hoạt động khai thác liên tục tối thiểu 12 tháng quy định tại mục 4, doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ hoặc khấu trừ từng phần vào hóa đơn hàng tháng số tiền được giảm của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến cho hãng hàng không theo quy định.
8. Quy định tại mục 4, mục 6 không áp dụng đối với các chuyến bay tại mục 5.
3. For flights of Vietnam airlines participating in the air transport market for the first time: a rate equal to 50% of the charge for aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights decided by the Ministry of Construction shall be applied; the application period is 36 months from the date of operating the first flight.
4. For flights on international routes operated on a scheduled basis by airlines to and from an airport at a time when no airline has operated on a scheduled basis for a period of at least 12 preceding months and the operation is continuously maintained for a minimum of 12 months from the start date of operation: a rate equal to 50% of the charge for aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights decided by the Ministry of Construction shall be applied. The application period at airports is as follows:
 - a) At Noi Bai, Tan Son Nhat, Da Nang, Phu Quoc, and Cam Ranh international airports: 12 months from the date of operating the first flight;
 - b) At Cat Bi, Vinh, Can Tho, Lien Khuong, Phu Bai, Buon Ma Thuot, Van Don, Tho Xuan, Dong Hoi, Tuy Hoa, Chu Lai, Pleiku, Phu Cat, Con Dao, Dien Bien, Ca Mau, and Rach Gia airports: 24 months from the date of operating the first flight;
 - c) At Long Thanh and Gia Binh international airports after a period of 24 months from the time the airport is put into commercial operation: 12 months from the date of operating the first flight;
 - d) At other airports not stipulated in points a, b and c of this item after a period of 24 months from the time the airport is put into commercial operation: 24 months from the date of operating the first flight.
5. For scheduled flights (including currently operated and additional flights) on routes requested by the Civil Aviation Authority of Vietnam to be transferred to another airport in order to implement measures for the development of the air transport market: a rate equal to 90% of the charge for aircraft landing and take-off services decided by the Ministry of Construction shall be applied; the application period is 24 months from the date of operating the first flight at the transferred airport.
6. For scheduled flights at airports stipulated in points c and d, item 4, within a period of 24 months from the time the airport is put into operation: a rate equal to 50% of the charge for aircraft landing and take-off services decided by the Ministry of Construction shall be applied.
7. Within 60 days from the date an airline meets the condition of maintaining continuous operation for a minimum of 12 months as stipulated in item 4, the enterprise operating and providing aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights is responsible for refunding in full or partially deducting from the monthly invoice the discounted amount of the aircraft landing and take-off services and navigation services for arriving and departing flights for the airline in accordance with regulations.
8. The provisions in item 4 and item 6 do not apply to the flights stipulated in item 5.

9. Trường hợp hãng hàng không có chuyến bay thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức ưu đãi theo quy định tại mục 3, mục 4, mục 5, mục 6 thì được áp dụng mức ưu đãi có số tiền được giảm lớn nhất.

3 HIỆU LỰC

Thông tri hàng không này sẽ có hiệu lực từ ngày 13/08/2026.

4 HỦY BỎ

Thông tri hàng không này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

9. In case an airline has flights subject to multiple preferential rates in accordance with the provisions in item 3, item 4, item 5, and item 6, the preferential rate with the largest discounted amount shall be applied.

3 EFFECT

This AIC shall become effective from 13 AUG 2026.

4 CANCELLATION

This AIC shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

- END -